

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đà Nẵng, tháng 08 năm 2021

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Ủy viên
Ông Đinh Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Trương Văn Tuấn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 24/06/2021)
Ông Lê Kế Tích	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 24/06/2021)

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Văn Khôi	Giám đốc
Ông Lê Kế Tích	Phó giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Khôi

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021



Số: **149 /2021/BCSX-AVI-TC1**

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09/08/2021 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

Công ty đã thực hiện phân tích và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ quá hạn thanh toán, tuy nhiên chúng tôi đã không thể thu thập đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi và số dự phòng cần trích lập bổ sung cho các khoản nợ phải thu khách hàng đã quá hạn tại ngày 30/06/2021 cũng như ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

**Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Ngô Việt Thanh**  
**Phó Tổng giám đốc**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>119.044.880.679</b>	<b>119.166.707.089</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.063.049.646</b>	<b>7.240.733.370</b>
1. Tiền	111	5	4.063.049.646	7.240.733.370
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>15.500.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	15.500.000.000	15.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.258.344.013</b>	<b>57.496.476.819</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	69.605.870.507	61.573.867.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.041.470.743	4.110.842.325
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.764.280.511	5.965.044.384
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(14.153.277.748)	(14.153.277.748)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>32.993.600.570</b>	<b>38.403.143.261</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	32.993.600.570	38.403.143.261
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.229.886.450</b>	<b>526.353.639</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.185.943.811	391.027.093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	91.383.907
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	15	43.942.639	43.942.639
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.676.558.608</b>	<b>12.795.219.593</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>105.420.000</b>	<b>105.420.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	105.420.000	105.420.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.920.551.529</b>	<b>11.965.972.514</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	10.920.551.529	11.965.972.514
- Nguyên giá	222		100.729.813.718	100.521.013.718
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.809.262.189)	(88.555.041.204)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>600.587.079</b>	<b>600.587.079</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		600.587.079	600.587.079
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>50.000.000</b>	<b>123.240.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	50.000.000	123.240.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>130.721.439.287</b>	<b>131.961.926.682</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>22.129.519.311</b>	<b>21.792.786.180</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>22.129.519.311</b>	<b>21.792.786.180</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	16.383.757.704	14.740.624.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.020.742	110.998.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.024.451.749	820.058.247
4. Phải trả người lao động	314		2.927.297.119	4.681.285.757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		98.830.000	79.670.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		158.636.370	405.181.820
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	388.697.061	677.969.213
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.828.566	276.998.566
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>108.591.919.976</b>	<b>110.169.140.502</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>108.591.919.976</b>	<b>110.169.140.502</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.000.154.409)	(6.422.933.883)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.422.933.883)	(6.529.734.602)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.577.220.526)	106.800.719
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>130.721.439.287</b>	<b>131.961.926.682</b>

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	109.788.873.024	103.728.400.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	2.067.850.890	2.564.969.343
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>17</b>	<b>107.721.022.134</b>	<b>101.163.431.642</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	18	102.497.110.654	92.946.500.033
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>5.223.911.480</b>	<b>8.216.931.609</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	439.794.240	601.012.274
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	20	3.908.036.676	3.640.496.936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	3.754.020.826	5.623.566.978
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(1.998.351.782)</b>	<b>(446.120.031)</b>
11. Thu nhập khác	31		427.131.256	1.708.075.713
12. Chi phí khác	32		6.000.000	696.984.787
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>421.131.256</b>	<b>1.011.090.926</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(1.577.220.526)</b>	<b>564.970.895</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(1.577.220.526)</b>	<b>564.970.895</b>
18. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>22</b>	<b>(159)</b>	<b>57</b>

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc




Trần Văn Khôi



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**MẪU SỐ B 03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.577.220.526)	564.970.895
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.254.220.985	1.754.543.000
- Các khoản dự phòng	03	-	100.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(439.794.240)	(601.012.274)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(762.793.781)	1.818.501.621
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(7.303.410.410)	(6.600.346.863)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	5.409.542.691	(9.696.672.446)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	575.903.131	1.652.755.142
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(721.676.718)	564.087.705
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(43.942.639)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.014.250.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(239.170.000)	(3.140.956.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.041.605.087)</b>	<b>(13.432.324.280)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(145.440.000)	(191.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	229.090.909
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.361.363	166.760.219
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(136.078.637)</b>	<b>5.704.851.128</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(3.177.683.724)</b>	<b>(7.727.473.152)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.240.733.370	10.293.919.882
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.063.049.646	2.566.446.730

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 số 0400101820 ngày 02 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6 tòa nhà DITP, Lô A2-19 Đường Nguyễn Tất Thành nối dài, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Cấu trúc của Công ty bao gồm Văn phòng của Công ty tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Xí nghiệp Sản xuất vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### 4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

##### 4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### 4.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

###### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

###### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### 4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

#### 4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### 4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

#### **4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

#### **4.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.



#### 4.11. Doanh thu và thu nhập khác

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.13. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	493.955.956	567.148.874
Tiền gửi ngân hàng	3.569.093.690	6.673.584.496
<b>Cộng</b>	<b><u>4.063.049.646</u></b>	<b><u>7.240.733.370</u></b>

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Số dư là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất gửi là 5,6%/năm.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>18.532.174.320</b>	<b>11.494.548.460</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	9.715.496.340	3.330.016.690
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.768.789.100	2.819.954.472
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.665.772.880	2.764.651.298
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.382.116.000	2.579.926.000
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>51.073.696.187</b>	<b>50.079.319.398</b>
Công ty TNHH Một thành viên Cường Phú Hưng	2.695.875.512	2.881.895.512
DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc	2.748.005.246	2.922.055.246
Khách hàng khác	45.629.815.429	44.275.368.640
<b>Cộng</b>	<b><u>69.605.870.507</u></b>	<b><u>61.573.867.858</u></b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.764.280.511</b>	<b>50.000.000</b>	<b>5.965.044.384</b>	<b>50.000.000</b>
- Tạm ứng	193.706.650	-	29.340.400	-
- Ký cược, ký quỹ	6.650.000.000	-	5.449.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	744.339.727	-	313.906.850	-
- Phải thu khác	176.234.134	50.000.000	172.797.134	50.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>105.420.000</b>	<b>-</b>	<b>105.420.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	105.420.000	-	105.420.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.869.700.511</u></b>	<b><u>50.000.000</u></b>	<b><u>6.070.464.384</u></b>	<b><u>50.000.000</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	30/06/2021				01/01/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>								
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	Trên 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)	Trên 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)
Công ty TNHH Mai Hương	Trên 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)	Trên 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	11.470.843.860	4.317.056.119	(7.153.787.741)	Trên 6 tháng	10.796.799.744	3.643.012.003	(7.153.787.741)
<b>Phải thu khác</b>								
Huỳnh minh Tạo	Trên 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)	Trên 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)
<b>Cộng</b>		<b>18.470.333.867</b>	<b>4.317.056.119</b>	<b>(14.153.277.748)</b>		<b>17.796.289.751</b>	<b>3.643.012.003</b>	<b>(14.153.277.748)</b>

Tại thời điểm 30/6/2021, Công ty vẫn còn một số khoản công nợ quá hạn thanh toán chưa được xem xét đánh giá số dự phòng công nợ phải thu khó đòi cần trích lập, các khoản công nợ này chủ yếu là các khoản phải thu với các khách hàng hiện hành của Công ty. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID 19 đến hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 cũng như khả năng thanh toán của các khách hàng, Ban Giám đốc quyết định sẽ thực hiện đánh giá đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu này khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	124.691.550	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.572.471.683	-	23.577.580.157	-
Công cụ, dụng cụ	403.236.311	-	247.503.401	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.058.420.545	-	1.298.605.550	-
Thành phẩm	7.722.946.716	-	11.946.842.703	-
Hàng hoá	1.111.833.765	-	1.332.611.450	-
<b>Cộng</b>	<b>32.993.600.570</b>	<b>-</b>	<b>38.403.143.261</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.185.943.811</b>	<b>391.027.093</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	290.394.641	273.427.093
Chi phí bảo hiểm	57.961.000	117.600.000
Chi phí thuê văn phòng	182.089.090	-
Phí sử dụng hạ tầng	583.499.080	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	72.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>50.000.000</b>	<b>123.240.000</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	-	13.240.000
Công cụ, dụng cụ	50.000.000	110.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.235.943.811</b>	<b>514.267.093</b>

**12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	194.247.986	328.371.738
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.400.000	11.400.000
Nhận ký quỹ, ký cược	35.000.000	10.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.049.075	328.197.475
<b>Cộng</b>	<b>388.697.061</b>	<b>677.969.213</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	23.993.361.287	69.750.905.952	6.252.635.459	524.111.020	100.521.013.718
Mua sắm	-	208.800.000	-	-	208.800.000
Tại ngày 30/06/2021	23.993.361.287	69.959.705.952	6.252.635.459	524.111.020	100.729.813.718
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	17.514.581.496	64.613.945.119	6.091.215.665	335.298.924	88.555.041.204
Khấu hao trong kỳ	356.299.056	821.476.718	43.954.998	32.490.213	1.254.220.985
Tại ngày 30/06/2021	17.870.880.552	65.435.421.837	6.135.170.663	367.789.137	89.809.262.189
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2021	6.478.779.791	5.136.960.833	161.419.794	188.812.096	11.965.972.514
Tại ngày 30/06/2021	6.122.480.735	4.524.284.115	117.464.796	156.321.883	10.920.551.529
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	8.824.354.954	60.753.231.043	5.445.535.995	184.165.170	75.207.287.162

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN****14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>2.200.905.129</b>	<b>2.200.905.129</b>	<b>2.615.528.804</b>	<b>2.615.528.804</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	52.995.128	52.995.128	76.678.801	76.678.801
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	287.960.001	287.960.001	724.700.003	724.700.003
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.859.950.000	1.859.950.000	1.814.150.000	1.814.150.000
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>14.182.852.575</b>	<b>14.182.852.575</b>	<b>12.125.095.531</b>	<b>12.125.095.531</b>
Hợp tác xã Minh Tiến	3.184.162.930	3.184.162.930	1.928.187.190	1.928.187.190
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	-	-	2.933.113.562	2.933.113.562
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	2.241.041.790	2.241.041.790	2.352.876.050	2.352.876.050
Công ty TNHH Một thành viên Huy Gia Minh	1.687.800.000	1.687.800.000	2.427.125.000	2.427.125.000
Các nhà cung cấp khác	7.069.847.855	7.069.847.855	2.483.793.729	2.483.793.729
<b>Cộng</b>	<b>16.383.757.704</b>	<b>16.383.757.704</b>	<b>14.740.624.335</b>	<b>14.740.624.335</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>820.058.247</b>	<b>2.210.607.288</b>	<b>1.289.212.214</b>	<b>1.741.453.321</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(43.942.639)</b>	-	-	<b>(43.942.639)</b>
<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	-	<b>61.001.138</b>	<b>58.360.838</b>	<b>2.640.300</b>
- Văn phòng công ty	-	57.906.138	57.906.138	-
- Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	-	3.095.000	454.700	2.640.300
<b>Thuế nhà đất, tiền thuê đất</b>	-	<b>300.739.626</b>	<b>20.381.498</b>	<b>280.358.128</b>
- Văn phòng công ty	-	81.889.086	16.942.958	64.946.128
- Nhà máy Gạch An Hòa	-	71.642.940	842.940	70.800.000
- Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	-	147.207.600	2.595.600	144.612.000
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	-	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>776.115.608</b>	<b>2.578.348.052</b>	<b>1.373.954.550</b>	<b>1.980.509.110</b>
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	43.942.639			43.942.639
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	820.058.247			2.024.451.749

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(6.216.370.903)	110.375.703.482
Lãi trong năm	-	-	-	106.800.719	106.800.719
Truy thu thuế năm 2017	-	-	-	(313.363.699)	(313.363.699)
Tại ngày 01/01/2021	<u>99.000.000.000</u>	<u>725.357.511</u>	<u>16.866.716.874</u>	<u>(6.422.933.883)</u>	<u>110.169.140.502</u>
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(1.577.220.526)	(1.577.220.526)
Tại ngày 30/06/2021	<u>99.000.000.000</u>	<u>725.357.511</u>	<u>16.866.716.874</u>	<u>(8.000.154.409)</u>	<u>108.591.919.976</u>

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2021	01/01/2021	Tỉ lệ
	VND	VND	(%)
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
<b>Cộng</b>	<u>99.000.000.000</u>	<u>99.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**17. DOANH THU THUẦN**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>108.602.918.484</b>	<b>103.718.676.802</b>
- Doanh thu bán xi măng	44.400.048.248	43.542.645.876
- Doanh thu bán vỏ bao	44.515.797.515	39.124.491.918
- Doanh thu bán gạch	19.687.072.721	21.051.539.008
<b>Doanh thu khác</b>	<b>1.185.954.540</b>	<b>9.724.183</b>
<b>Cộng</b>	<b>109.788.873.024</b>	<b>103.728.400.985</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.067.850.890</b>	<b>2.564.969.343</b>
Chiết khấu thương mại	2.067.850.890	2.564.969.343
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>107.721.022.134</b>	<b>101.163.431.642</b>

**Doanh thu với các bên liên quan**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	19.560.200.000	22.650.085.150
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.677.233.250	1.257.175.500
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.547.445.455	1.181.422.726
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	14.039.201.900	5.423.890.360

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán</b>	<b>102.088.279.723</b>	<b>92.937.357.670</b>
- Giá vốn bán xi măng	41.096.026.522	39.720.811.218
- Giá vốn bán vỏ bao	41.594.403.361	35.328.434.477
- Giá vốn bán gạch	19.397.849.840	17.888.111.975
Giá vốn hoạt động khác	408.830.931	9.142.363
<b>Cộng</b>	<b>102.497.110.654</b>	<b>92.946.500.033</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	430.432.877	595.063.014
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.361.363	5.949.260
<b>Cộng</b>	<b>439.794.240</b>	<b>601.012.274</b>

## 20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>3.908.036.676</b>	<b>3.640.496.936</b>
Chi phí nhân viên	1.860.405.725	1.422.510.585
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.172.727	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	182.669.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.578.285.828	1.842.754.664
Chi phí khác	466.172.396	192.562.197
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3.754.020.826</b>	<b>5.623.566.978</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.501.593.540	3.426.968.351
Chi phí công cụ, dụng cụ	116.416.939	216.060.144
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.789.959	20.133.498
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	145.980.338
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	100.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	507.688.481	955.941.928
Chi phí khác	548.531.907	758.482.719
<b>Cộng</b>	<b>7.662.057.502</b>	<b>9.264.063.914</b>

## 21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	41.109.852.810	41.191.425.736
Chi phí nhân công	14.912.478.788	16.541.025.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.254.220.985	1.754.543.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.580.075.613	7.605.073.130
Chi phí khác	3.894.818.247	1.982.583.577
Chi phí dự phòng	-	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>65.751.446.443</b>	<b>69.174.651.080</b>

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.577.220.526)	564.970.895
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.577.220.526)	564.970.895
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(159)</u>	<u>57</u>

23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Vicem
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Chi nhánh của Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	33.688.075.165	32.008.656.254
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	16.740.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3.459.090.913	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	1.571.890.909	6.607.154.548
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	83.880.455	-
<b>Phí tư vấn</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	78.726.846	72.315.942
<b>Nhận tiền hỗ trợ chi trả trợ cấp thôi việc</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	2.014.250.000
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	83.880.455	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Tiền lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	30.000.000
Ông Trần Văn Khôi	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	277.053.052	250.828.770
Ông Lê Kế Tích	Phó Giám đốc - Ủy viên HĐQT	203.924.244	180.401.249
Ông Đinh Ngọc Châu	Ủy viên HĐQT	214.246.623	185.918.111
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Ủy viên HĐQT	154.390.745	130.672.993
<b>Cộng</b>		<b>885.614.664</b>	<b>777.821.123</b>

**Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.916.252.833	3.976.954.665

**24. THÔNG TIN KHÁC**

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty trả trong 6 tháng đầu năm 2021 là 147.811.026 đồng.

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

<b>Các loại công cụ tài chính</b>	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.063.049.646	7.240.733.370
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.500.000.000	15.500.000.000
Phải thu của khách hàng	69.605.870.507	61.573.867.858
Phải thu khác	7.675.993.861	6.041.123.984
<b>Cộng</b>	<b>96.844.914.014</b>	<b>90.355.725.212</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	16.383.757.704	14.740.624.335
Chi phí phải trả	98.830.000	79.670.000
Phải trả khác	194.449.075	349.597.475
<b>Cộng</b>	<b>16.677.036.779</b>	<b>15.169.891.810</b>
Trừ đi các khoản dự phòng	(14.153.277.748)	(14.153.277.748)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ



tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 6 tháng đến 3 năm	11.470.843.860	10.796.799.744
Quá hạn trên 3 năm	6.999.490.007	6.999.490.007
<b>Cộng</b>	<u><b>18.470.333.867</b></u>	<u><b>17.796.289.751</b></u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>		
Phải trả người bán	16.383.757.704	-
Chi phí phải trả	98.830.000	-
Phải trả khác	194.449.075	-
<b>Cộng</b>	<b><u>16.677.036.779</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>		
Phải trả người bán	14.740.624.335	-
Chi phí phải trả	79.670.000	-
Phải trả khác	349.597.475	-
<b>Cộng</b>	<b><u>15.169.891.810</u></b>	<b><u>-</u></b>

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi